

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 45/2024/HNGĐ-ST

Ngày 14-11-2024

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đình

Ông Thạch Khmau

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 48/2024/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Đỗ Thị Xuân H, sinh năm 1978; cư trú tại 5, T, thành phố Y, O - Nhật Bản (vắng mặt).

- **Bị đơn:** Anh Dương Cẩm T1, sinh năm 1987; cư trú tại ấp P, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 9 năm 2024, nguyên đơn chị Đỗ Thị Xuân H trình bày: Chị và anh Dương Cẩm T1 kết hôn với nhau vào năm 2023, có đăng ký kết hôn tại Văn phòng hành chính thành phố Y, O - Nhật Bản và được cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam tại Nhật Bản thực hiện thủ tục ghi vào sổ hộ tịch về kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung được vài tháng thì anh T1 trở về Việt Nam sinh sống cho đến nay. Do từ khi anh T1 trở về Việt Nam sinh sống, chị và anh T1 không còn tình nghĩa vợ chồng, thường xuyên cự cãi nhau. Vì vậy, chị làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1. Về con chung, tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bị đơn anh Dương Cẩm T1 trình bày: Anh thống nhất theo nội dung đơn khởi kiện của chị H về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn và thời gian sống chung. Nay, anh cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H. Về con chung, tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Chị H và anh T1 kết hôn với nhau vào năm 2023, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản và được cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam tại Nhật Bản thực hiện thủ tục ghi chú hộ tịch theo quy định của pháp luật Việt Nam. Nay, cả chị H và anh T1 đều xác định vợ chồng không hạnh phúc và đều đồng ý ly hôn với nhau. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H, cho chị H ly hôn với anh T1; không xem xét, giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Đỗ Thị Xuân H và bị đơn anh Dương Cẩm T1 đều vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt (BL 14, 28). Do đó, căn cứ vào Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị H và anh T1.

[2] Về hôn nhân: Chị H và anh T1 kết hôn với nhau vào năm 2023, có đăng ký kết hôn tại Văn phòng hành chính thành phố Y, O - Nhật Bản và được T2 tại F - Nhật Bản thực hiện thủ tục ghi vào sổ hộ tịch về kết hôn ngày 09/11/2023 (BL 11). Cho nên, hôn nhân của chị H và anh T1 được pháp luật Việt Nam công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay, chị H và anh T1 đều xác định, sau khi kết hôn vợ chồng không hạnh phúc, không thực hiện được tình nghĩa vợ chồng và đều đồng ý ly hôn với nhau. Vì vậy, chị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị H được ly hôn với anh T1, là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về con chung: Không yêu cầu, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không tranh chấp, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không tranh chấp, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H, cho chị H ly hôn với anh T1; không xem xét, giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung, là có căn cứ.

[7] Về án phí: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định “*Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn...*”. Do đó, buộc chị H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0004525, ngày 07/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 238, khoản 1 Điều 273 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56 và khoản 1 Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đỗ Thị Xuân H.

1. Về hôn nhân: Cho chị Đỗ Thị Xuân H ly hôn với anh Dương Cẩm T1.

2. Về con chung: Không yêu cầu, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không tranh chấp, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không tranh chấp, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Buộc chị Đỗ Thị Xuân H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Đỗ Thị Xuân H đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0004525, ngày 07/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt nguyên đơn và bị đơn báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Ngô Đê